TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 55/2023/HNGĐ - ST Ngày: 21-8-2023 V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung và chia tài sản chung.	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Viết Thiệu

Ông Phạm Văn Thọ

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà*:** Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2022/TLST-HNGĐ ngày 08/11/2023 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung và chia tài sản chung"

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 162/2023/QĐXXST-DS ngày 01/8/2023 giữa:

- **Nguyên đơn**: Anh Trần Doãn M, sinh năm 1984.

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm A, xã Th, huyện V, tỉnh Nam Định. Hiện đang cư trú tại Đài Loan.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn về nuôi con chung và tài sản chung: Ông Trần Doãn H, sinh năm 1955. Nơi cư trú: Xóm A, xã Th, huyện V, tỉnh Nam Định.

- **Bị đơn**: ChịTrần Thị Thu H, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Xóm A, xã Th, huyện V, tỉnh Nam Định.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Vũ Thị Sao M– Văn phòng Luật sư Th thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa có mặt ông H, chị H, Luật sư M; anh M có đơn xin giải quyết

vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày 09/10/2022 nguyên đơn là anh Trần Doãn M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị Thu H tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 04/11/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện V, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Hiện nay anh đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan còn chị H sinh sống và làm việc tại Việt Nam. Do khoảng cách địa lý xa cách nên vợ chồng ít liên lạc với nhau và không còn quan tâm đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xử cho anh được ly hôn với chị Trần Thị Thu H.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Trần Doãn C, sinh ngày 16/7/2009 và cháu Trần Doãn M, sinh ngày 25/9/2018, hiện nay hai cháu chủ yếu ở cùng ông bà nội. Ly hôn anh xin nhận nuôi dưỡng cháu C và cháu C cũng muốn được ở cùng với anh, anh cũng nhất trí giao 01 con chung là cháu Trần Doãn M cho chị H nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Vợ chồng anh tự thỏa thuận nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bản thân anh đã suy nghĩ rất nhiều trước khi làm đơn xin ly hôn chị H, do anh không ở Việt Nam trong suốt quá trình giải quyết ly hôn nên anh đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Anh xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết.

Do anh đang ở nước ngoài nên anh ủy quyền cho bố anh là ông Trần Doãn H thay mặt anh giao nhận các tài liệu chứng cứ với Tòa án; chăm sóc nuôi dưỡng con anh trong thời gian anh chưa về nước; nếu có tranh chấp về tài sản thì ông H thay mặt anh giải quyết mọi vấn đề liên quan đến tài sản cho đến khi kết thúc vụ án.

* Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 14/11/2022, bị đơn là chịTrần Thị Thu H trình bày:

Chị và anh Trần Doãn M kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 04/11/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện V, tỉnh Nam Định. Trước

khi tiến tới hôn nhân, anh chị đã có thời gian quen, tìm hiểu yêu nhau hơn 3 năm. Sau khi cưới anh chị chung sống rất hạnh phúc, vợ chồng hòa thuận, thương yêu nhau, không phát sinh mâu thuẫn, không cãi vã nhau bao giờ. Năm 2009 vợ chồng chị sinh cháu lớn, tại thời điểm đó hai vợ chồng đều đi làm công nhân. Năm 2014 do cuộc sống ở Việt Nam có nhiều khó khăn nên anh M đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Trong thời gian anh M đi nước ngoài, mặc dù ở xa nhau, không sống gần nhau nhưng tình cảm vợ chồng vẫn rất hạnh phúc. Anh M thường xuyên gọi điện hàng ngày cho mẹ con chị, rất quan tâm đến cuộc sống của mẹ con chị. Cuối năm 2017 anh M về phép hai tháng chơi với mẹ con chị và có ý định sinh thêm cháu thứ hai, sau khi hết kỳ nghỉ phép thì anh M quay trở lại Đài Loan, tại thời điểm đó chị đã có thai và sinh thêm cháu thứ hai vào ngày 25/9/2018. Từ 2018 đến nay, anh M cũng vẫn hàng ngày thường xuyên gọi điện như trước, tình cảm vợ chồng vẫn nguyên vẹn.

Nhưng không hiểu tại sao cách đây vài tháng, anh M có nói với chị là anh có tình cảm sâu đậm với người phụ nữ khác, yêu cầu chị phải chấp nhận người phụ nữ đó làm vợ hai, chị không đồng ý yêu cầu của anh M. Khi chồng chị đi vắng, một mình chị ở nhà sinh con và chăm sóc hai con, chị còn rất nhiều tình cảm và yêu chồng, anh M chỉ vì một phút xa vợ con, không làm chủ bản thân nên dẫn đến việc có tình cảm với người phụ nữ khác, chị cũng sẽ bỏ qua nhưng anh M không hiểu vì lý do gì lại có ý định ly hôn chị, như vậy là không đảm bảo quyền lợi bình đẳng của người phụ nữ. Vì vậy chị không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh M.

Về con chung: Vợ chồng chị có hai con chung như anh M trình bày là đúng. Hiện tại 3 mẹ con chị sinh sống rất ổn định mặc dù không có chồng, có bố bên cạnh. Các con chị đã quen với điều kiện môi trường sống, anh em đang rất yêu thương nhau, đùm bọc lẫn nhau, nếu trong trường hợp ly hôn mà giao cháu C cho bố cháu nuôi dưỡng sẽ gây sự xáo trộn, ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của cháu và hiện tại anh M cũng không có nhà thì giao cháu cho ai nuôi dưỡng, ai là người chăm sóc. Vì vậy chị không chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của anh M, nếu ly hôn chị nhận nuôi cả 02 con. Về mức cấp dưỡng nuôi con chung, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống cùng nhà với bổ mẹ chồng, khoảng hơn 1 năm sau thì ra ở riêng, sống tại ngôi nhà nhỏ do bố mẹ chồng chị xây dựng trên mảnh đất mang tên chồng chị là Trần Doãn M tại địa chỉ xóm A, xã Th, huyện V, tỉnh Nam Định. Sau thời gian vợ chồng chung sống làm lụng tiết kiệm được một khoản tiền, vợ chồng chị bàn bạc quyết định đập bỏ ngôi nhà cũ để xây ngôi nhà mới khang trang hơn. Năm 2016 vợ chồng chị bắt đầu xây dựng nhà mới, tại thời điểm đó thì anh M không có nhà, nhưng vợ

chồng chị có nhờ bố chồng là ông Trần Doãn H đứng lên thuê thợ để làm nhà. Tất cả chi phí xây nhà đều là nguồn tiền của vợ chồng chị chi trả. Ngôi nhà xây theo kiểu biệt thự mái thái 2 tầng có tổng diện tích khoảng 200m^2, công trình phụ khép kín, số tiền vợ chồng chị bỏ ra xây nhà hoàn thiện tất cả hết khoảng gần 900 triệu đồng. Vì vậy chị yêu cầu phản tố đề nghị tòa xem xét giải quyết phân chia tài sản chung là ngôi nhà và các công trình xây dựng trên đất, bộ bàn ghế gỗ, tủ kệ gỗ, ti vi. Chị không yêu cầu phân chia đất vì đất là tài sản riêng của anh M có trước khi kết hôn với chị, ngoài ra vợ chồng chị không còn tài sản nào khác. Chị không nhất trí đối với yêu cầu phản tố của ông H về việc xác định chiếc xe mô tô SH và 02 sổ tiết kiệm 300 triệu đồng kèm theo lãi là tài sản chung để phân chia, vì chiếc xe máy chị đã bán đi và sổ tiết kiệm chị đã rút hết để chi tiêu trong gia đình. Nếu phân chia tài sản chị xin được nhận giá trị bằng tiền là ½ tổng giá trị tài sản chung, giao hiện vật cho anh M sử dụng và trả chênh lệch giá trị tài sản cho chị.

Về công nợ chung: Vợ chồng chị không nợ ai.

* Tại đơn phản tố ngày 10/5/2023 của ông Trần Doãn H – là người đại diện theo ủy quyền của anh M về việc giải quyết tài sản trình bày: Ông xác định vợ chồng anh M và chị H có tài sản chung là căn nhà 2 tầng trị giá khoảng 800 triệu đồng, 01 chiếc xe mô tô SH trị giá khoảng 80 triệu đồng, 02 sổ tiết kiệm 300 triệu đồng kèm theo lãi suất. Nếu chị H yêu cầu chia tài sản chung thì ông yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án chia đôi tổng tài sản trên, anh M chị H mỗi người hưởng 01 nửa. Anh M nhận sở hữu ngôi nhà và trả giá trị bằng tiền cho chị H, vì đất là tài sản riêng của anh M có trước khi kết hôn với chị H.

Về công nợ chung: Ông H xác định anh M và chị H không nợ ai.

Ông H đồng ý nhận sự uỷ quyền của anh M về việc chăm sóc nuôi dưỡng cháu C trong thời gian anh M chưa về nước và giải quyết chia tài sản chung.

* Cháu Trần Doãn C, sinh ngày 16/7/2009 có ý kiến thể hiện nguyện vọng muốn ở với bố nếu bố mẹ ly hôn, trong thời gian bố chưa về nước cháu ở với ông nội (ông H).

* Tại phiên tòa chị H xác định không còn tình cảm với anh M nên đồng ý ly hôn. Chị H và ông H thống nhất thoả thuận về việc nuôi dưỡng con chung và tài sản chung như sau:

Về con chung: Giao cháu C cho anh M nuôi dưỡng, giao cháu M cho chị H nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Trong thời gian anh M chưa về nước thì ông H có trách nhiệm chăm sóc nuôi dưỡng cháu C.

Về tài sản chung: Xác định khối tài sản chung của anh M và chị H là ngôi nhà 2 tầng, lán mái tôn, nhà vệ sinh, tường bao, sân, cổng trên thửa đất thuộc quyền sử

dụng của anh M tại Xóm A, xã Th, huyện V, tỉnh Nam Định; 01 bộ bàn ghế gỗ hương; 01 tủ kệ ti vi gỗ hương; 01 ti vi Samsung 55 inch; 01 xe mô tô SH biển kiểm soát 18C1 -368.86 có tổng trị giá 1.002.189.000đ và số tiền 318.109.400đ. Tổng cộng là 1.320.298.400đ, chia đôi mỗi người một nửa giá trị tổng tài sản.

Chia cho anh M sở hữu ngôi nhà 2 tầng và toàn bộ các công trình xây dựng khác trên thửa đất thuộc quyền sử dụng của anh M, bàn ghế, tủ kệ, ti vi có tổng trị giá 924.589.000đ. Những tài sản này hiện tại ông H đang thay mặt anh M quản lý.

Chia cho chị H sở hữu số tiền 318.109.400đ và chiếc xe mô tô SH trị giá 77.600.000đ. Những tài sản này hiện tại chị H đang quản lý.

Anh M trả cho chị H giá trị tài sản chênh lệch là 270.000.000đ (Hai trăm bẩy mươi triệu đồng)

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh M, xử ly hôn giữa anh M và chị H. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc nuôi dưỡng con chung và tài sản chung. Giao cháu C cho anh M nuôi dưỡng, giao cháu M cho chị H nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Trong thời gian anh M chưa về nước thì ông H có trách nhiệm chăm sóc nuôi dưỡng cháu C. Chia cho anh M sở hữu ngôi nhà 2 tầng và các công trình xây dựng khác trên thửa đất thuộc quyền sử dụng của anh M, bàn ghế, tủ kệ, ti vi có tổng trị giá 924.589.000đ. Chia cho chị H sở hữu số tiền 318.109.400đ và chiếc xe mô tô SH trị giá 77.600.000đ. Anh M trả cho chị H giá trị tài sản chênh lệch là 270.000.000đ.

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con; bị đơn yêu cầu phản tố chia tài sản chung khi ly hôn. Vì vậy xác định quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và tài sản chung".

Về thẩm quyền: Nguyên đơn đang lao động và cư trú tại Đài Loan nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Doãn M và chị Trần Thị Thu H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 04/11/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện V, tỉnh Nam Định nên là hôn nhân hợp pháp.

Theo anh M khai thì sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Hiện nay anh đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan còn chị H sinh sống và làm việc tại Việt Nam. Do khoảng cách địa lý xa cách nên vợ chồng ít liên lạc với nhau và không còn quan tâm đến nhau. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn nên xin ly hôn.

Tại phiên tòa chị H xác định không còn tình cảm với anh M nên đồng ý ly hôn.

Xét mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh M, xử cho anh chị ly hôn là phù hợp với Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[2.2] Về việc nuôi dưỡng con chung và chia tài sản chung: Xét sự thoả thuận về việc nuôi dưỡng con chung và chia tài sản chung của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử công nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Các đương sự không yêu cầu toà án xem xét giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh M phải chịu án phí ly hôn và án phí chia tài sản, chị H phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 147, 246, 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử ly hôn giữa anh Trần Doãn M và chịTrần Thị Thu H

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự về nuôi con chung và tài sản chung như sau:

2.1. Về nuôi con chung:

Giao cháu cháu Trần Doãn C, sinh ngày 16/7/2009 cho anh Trần Doãn M

trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu C đủ tuổi trưởng thành, lao động tự lập được. Trong thời gian anh M chưa về nước thì ông Trần Doãn H có trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Doãn C theo sự ủy quyền của anh M.

Giao cháu Trần Doãn M, sinh ngày 25/9/2018 cho chị Trần Thị Thu H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu M đủ tuổi trưởng thành, lao động tự lập được.

Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi con.

2.2. Về chia tài sản chung:

Chia cho anh Trần Doãn M sở hữu ngôi nhà 2 tầng và toàn bộ các công trình xây dựng khác trên thửa đất thuộc quyền sử dụng của anh M tại Xóm A, xã Th, huyện V, tỉnh Nam Định; 01 bộ bàn ghế bằng gỗ hương kiểu Minh Đào; 01 tủ kệ ti vi bằng gỗ hương; 01 ti vi Samsung 55 inch có tổng trị giá 924.589.000đ. Những tài sản này hiện tại ông H đang thay mặt anh M quản lý. Anh M có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị Trần Thị Thu H là 270.000.000đ (Hai trăm bẩy mươi triệu đồng)

Chia cho chị Trần Thị Thu H sở hữu số tiền 318.109.400đ (Ba trăm mười tám triệu, một trăm linh chín nghìn, bốn trăm đồng) và 01 chiếc xe mô tô SH biển kiểm soát 18C1-368.86 mang tên chị Trần Thị Thu H trị giá 77.600.000đ. Những tài sản này hiện tại chị H đang quản lý. Chị H được nhận số tiền chênh lệch giá trị tài sản từ anh M là 270.000.000đ (Hai trăm bẩy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí ly hôn: Anh Trần Doãn M phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0006803 ngày 08/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nam Định. Anh M đã nộp đủ án phí ly hôn.

- Án phí chia tài sản: Anh Trần Doãn M phải nộp 30.183.000đ (Ba mươi triệu,

một trăm tám mươi ba nghìn đồng), được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.900.000đ (Chín triệu, chín trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0006854 ngày 10/5/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nam Định. Anh M còn phải nộp 20.283.000đ (Hai mươi triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn đồng)

Chị Trần Thị Thu H phải nộp 30.628.000đ (Ba mươi triệu, sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng), được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.500.000đ (Mười chín triệu, năm trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0006807 ngày 16/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nam Định. Chị H còn phải nộp 11.128.000đ (Mười một triệu, một trăm hai mươi tám nghìn đồng)

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh M vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- UBND xã Th;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

Nguyễn Tiến Dũng